CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý I năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2016	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2016
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**								
1	Công trình nhà ở	100,77	100,84	100,78	100,01	100,79	100,01	100,78	100,86
2	Công trình giáo dục	100,68	100,72	100,69	100,01	100,71	100,02	100,69	100,75
3	Công trình văn hoá	100,49	100,49	100,52	100,03	100,52	100,00	100,51	100,51
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,89	100,94	100,91	100,02	100,93	100,02	100,91	100,99
5	Công trình y tế	101,24	101,30	101,26	100,02	101,28	100,02	101,26	101,35
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,64	100,72	100,65	100,01	100,67	100,02	100,65	100,75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	111,02	110,98	111,03	100,01	111,03	100,00	111,03	110,98
	Trạm biến áp	102,67	102,03	102,79	100,12	102,98	100,18	102,81	102,44
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,02	101,10	101,05	100,03	101,07	100,02	101,05	101,15
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,02	101,10	101,05	100,03	101,07	100,02	101,05	101,15
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,02	101,10	101,05	100,03	101,07	100,02	101,05	101,15
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệ	101,48	101,64	101,51	100,03	101,52	100,01	101,50	101,67
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**								

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý I năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2016	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2016
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	99,92	100,02	99,93	100,01	99,93	100,00	99,93	100,03
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100,67	101,23	101,38	100,71	101,06	99,68	101,04	101,60
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,78	100,96	101,09	100,31	100,97	99,88	100,95	101,13
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**								
1	Công trình đập bê tông	101,40	101,47	101,47	100,07	101,48	100,01	101,45	101,52
2	Công trình kênh bê tông xi măng	100,63	100,64	100,66	100,03	100,67	100,01	100,65	100,66
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,24	101,26	101,29	100,05	101,31	100,02	101,28	101,30
4	Công trình đập chắn bằng đất	100,08	100,03	100,09	100,01	100,09	100,00	100,09	100,04
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**								
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,08	100,04	100,09	100,01	100,09	100,00	100,09	100,05
2	Công trình thoát nước	100,62	100,49	100,71	100,09	100,70	99,99	100,68	100,55
3	Công trình xử lý nước thải	100,52	100,44	100,55	100,03	100,57	100,02	100,55	100,50
4	Công trình chiếu sáng đô thị	117,69	117,60	117,71	100,02	117,71	100,00	117,70	117,61
5	Công trình cây xanh đô thị	100,07	100,06	100,08	100,01	100,08	100,00	100,08	100,07

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý I năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2016	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2016
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**								
1	Công trình nhà ở	100,77	100,88	100,78	100,01	100,78	100,00	100,78	100,88
2	Công trình giáo dục	100,68	100,79	100,69	100,01	100,69	100,00	100,69	100,80
3	Công trình văn hoá	100,52	100,52	100,54	100,02	100,55	100,01	100,54	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,93	101,05	100,94	100,01	100,94	100,00	100,94	101,06
5	Công trình y tế	101,27	101,40	101,28	100,01	101,28	100,00	101,28	101,40
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,64	100,78	100,65	100,01	100,65	100,00	100,65	100,79
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	111,37	111,34	111,37	100,01	111,38	100,00	111,37	111,34
	Trạm biến áp	110,22	110,18	110,23	100,01	110,23	100,00	110,23	110,19
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,07	101,21	101,09	100,02	101,10	100,01	101,09	101,23
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,07	101,21	101,09	100,02	101,10	100,01	101,09	101,23
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,07	101,21	101,09	100,02	101,10	100,01	101,09	101,23
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghi	101,51	101,67	101,54	100,03	101,55	100,01	101,53	101,70
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**								
1	Công trình đường bộ								

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý I năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2016	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2016
	Đường bê tông xi măng	99,92	100,02	99,92	100,01	99,93	100,00	99,92	100,02
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng	100,71	101,30	101,46	100,75	101,12	99,66	101,10	101,69
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,82	101,02	101,15	100,33	101,03	99,88	101,00	101,19
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**								
1	Công trình đập bê tông	101,46	101,54	101,52	100,06	101,54	100,02	101,51	101,58
2	Công trình kênh bê tông xi măng	100,67	100,68	100,70	100,03	100,71	100,01	100,69	100,70
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,26	101,29	101,32	100,05	101,33	100,01	101,30	101,32
4	Công trình đập chắn bằng đất	100,08	100,03	100,09	100,01	100,09	100,00	100,09	100,04
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**								
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,08	100,04	100,09	100,01	100,10	100,00	100,09	100,04
2	Công trình thoát nước	100,65	100,51	100,75	100,10	100,74	99,99	100,71	100,57
3	Công trình xử lý nước thải	100,51	100,48	100,53	100,02	100,54	100,01	100,53	100,50
4	Công trình chiếu sáng đô thị	118,58	118,48	118,59	100,02	118,60	100,00	118,59	118,50
5	Công trình cây xanh đô thị	100,08	100,07	100,08	100,00	100,08	100,00	100,08	100,07

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12 năm 2016			Năm gốc 2016			Tháng 01 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**												
1	Công trình nhà ở	101,22	100,00	102,79	101,47	100,00	101,11	101,22	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
2	Công trình giáo dục	101,14	100,00	102,79	101,42	100,00	101,11	101,14	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
3	Công trình văn hoá	100,57	100,00	102,79	100,75	100,00	101,11	100,57	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,49	100,00	102,79	101,77	100,00	101,11	101,49	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
5	Công trình y tế	101,87	100,00	102,79	102,16	100,00	101,11	101,87	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,90	100,00	102,79	101,17	100,00	101,11	100,90	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	119,50	100,00	102,79	119,51	100,00	101,11	119,50	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
	Trạm biến áp	120,32	100,00	102,79	120,32	100,00	101,11	120,32	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,28	100,00	102,79	101,65	100	101,11	101,28	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,28	100,00	102,79	101,65	100,00	101,11	101,28	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,28	100,00	102,79	101,65	100,00	101,11	101,28	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệ	102,01	100,00	102,79	102,48	100,00	101,11	102,01	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**												
1	Công trình đường bộ												

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12 năm 2016			Năm gốc 2016			Tháng 01 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi
	Đường bê tông xi măng	99,79	100,00	102,79	100,00	100,00	101,11	99,79	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường	100,28	100,00	102,79	101,81	100,00	101,11	101,42	100,00	103,15	101,14	100,00	100,35
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,68	100,00	102,79	101,6	100,00	101,11	101,20	100,00	103,15	100,52	100,00	100,35
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**												
1	Công trình đập bê tông	101,55	100,00	102,79	102,15	100,00	101,11	101,55	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
2	Công trình kênh bê tông xi măng	101,12	100,00	102,79	101,58	100,00	101,11	101,12	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,48	100,00	102,79	101,97	100,00	101,11	101,48	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
4	Công trình đập chắn bằng đất	100,00	100,00	102,79	100,00	100,00	101,11	100,00	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**												
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,00	100,00	102,79	100,01	100,00	101,11	100,00	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
2	Công trình thoát nước	100,48	100,00	102,79	100,74	100,00	101,11	100,57	100,00	103,15	100,09	100,00	100,35
3	Công trình xử lý nước thải	100,47	100,00	102,79	100,58	100,00	101,11	100,47	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
4	Công trình chiếu sáng đô thị	120,32	100,00	102,79	120,32	100,00	101,11	120,32	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35
5	Công trình cây xanh đô thị	100,05	100,00	102,79	100,07	100,00	101,11	100,05	100,00	103,15	100,00	100,00	100,35

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với						Chỉ số giá quý I năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 02 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý IV năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**												
1	Công trình nhà ở	101,22	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,22	100,00	103,06	101,47	100,00	101,37
2	Công trình giáo dục	101,14	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,14	100,00	103,06	101,42	100,00	101,37
3	Công trình văn hoá	100,57	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	100,57	100,00	103,06	100,75	100,00	101,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,49	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,49	100,00	103,06	101,77	100,00	101,37
5	Công trình y tế	101,87	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,87	100,00	103,06	102,16	100,00	101,37
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,90	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	100,90	100,00	103,06	101,17	100,00	101,37
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	119,50	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	119,50	100,00	103,06	119,51	100,00	101,37
	Trạm biến áp	120,32	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	120,32	100,00	103,06	120,32	100,00	101,37
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,28	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,28	100,00	103,06	101,65	100,00	101,37
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,28	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,28	100,00	103,06	101,65	100,00	101,37
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,28	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,28	100,00	103,06	101,65	100,00	101,37
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệ	102,01	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	102,01	100,00	103,06	102,48	100,00	101,37
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**												
1	Công trình đường bộ												

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với						Chỉ số giá quý I năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 02 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý IV năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi	Vật liệu	Nhân công	Máy thi
	Đường bê tông xi măng	99,79	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	99,79	100,00	103,06	100,00	100,00	101,37
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường	100,81	100,00	103,25	99,40	100,00	100,10	100,84	100,00	103,06	102,37	100,00	101,37
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,92	100,00	103,25	99,72	100,00	100,10	100,93	100,00	103,06	101,86	100,00	101,37
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**												
1	Công trình đập bê tông	101,55	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,55	100,00	103,06	102,15	100,00	101,37
2	Công trình kênh bê tông xi măng	101,12	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,12	100,00	103,06	101,58	100,00	101,37
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	101,48	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	101,48	100,00	103,06	101,97	100,00	101,37
4	Công trình đập chắn bằng đất	100,00	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	100,00	100,00	103,06	100,00	100,00	101,37
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**												
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100,00	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	100,00	100,00	103,06	100,01	100,00	101,37
2	Công trình thoát nước	100,52	100,00	103,25	99,95	100,00	100,10	100,52	100,00	103,06	100,79	100,00	101,37
3	Công trình xử lý nước thải	100,47	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	100,47	100,00	103,06	100,58	100,00	101,37
4	Công trình chiếu sáng đô thị	120,32	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	120,32	100,00	103,06	120,32	100,00	101,37
5	Công trình cây xanh đô thị	100,05	100,00	103,25	100,00	100,00	100,10	100,05	100,00	103,06	100,07	100,00	101,37

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý I năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2016	Năm gốc 2016	Tháng 01 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 02 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2016
1	Xi măng	99,49	100,00	99,49	100,00	99,49	100,00	99,49	100,00
2	Cát xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	104,07	105,21	104,07	100,00	104,07	100,00	104,07	105,21
7	Nhựa đường	101,31	109,93	107,50	106,11	104,20	96,93	104,34	113,21
8	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	120,32	120,32	120,32	100,00	120,32	100,00	120,32	120,32
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00